



kāi píng qì
开瓶器

noun · bottle opener

Example Sentences

Qǐng bǎ kāi píng qì dì gěi wǒ
请把开瓶器递给我。

Please pass me the bottle opener.

Zhè ge kāi píng qì hěn hǎo yòng qīng qīng yī qiào jiù kāi le
这个开瓶器很好用，轻轻一撬就开了。

This bottle opener works well; it opens with a gentle pry.

Trace each character, then write the word on your own.

开	开	开	开	开	开	开				
瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶
瓶	瓶									
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			